

**CÔNG TY TNHH KHAI KHOÁNG QUANG MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHAI KHOÁNG QUANG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1602183105

**3. Ngày thành lập:** 19/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0978490886

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                               | 0810                                                         |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101                                                         |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102                                                         |
| 4.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221                                                         |
| 5.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                           | 4222                                                         |
| 6.  | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Nạo vét kênh mương                                                                                                                                                                                                                      | 4291                                                         |
| 7.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                               | 4292                                                         |
| 8.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4299                                                         |
| 9.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311                                                         |
| 10. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ mìn) tại mặt bằng xây dựng                                                                                                                                              | 4312                                                         |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                | 4330                                                         |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                           | 4662                                                         |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá: cát, sỏi, kính xây dựng, Sơn vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính)                                                  |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                | 4933                                                         |
| 15. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                           | 5022                                                         |
| 16. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210                                                         |
| 17. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224                                                         |
| 18. | Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật                                                                                                                                          | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | THÂN NGỌC HIỀN | Việt Nam  | Tổ 14, Khu phố 1, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | 2.000.000.000         | 40,000    | P00202489                                                                                               |         |

|   |                  |          |                                                                                |               |        |              |
|---|------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN NGỌC BIÊN | Việt Nam | Khu 3, Xã Quang Húc, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                    | 1.500.000.000 | 30,000 | 025089012939 |
| 3 | TRẦN ANH VĂN     | Việt Nam | Số 2/6/46, Tổ 13, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.500.000.000 | 30,000 | 015085000053 |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC BIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/12/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025089012939

Ngày cấp: 05/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát QLHC Về TTXH

Địa chỉ thường trú: Khu 3, Xã Quang Húc, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu 3, Xã Quang Húc, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang